

**IDICO-IDI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **QUÝ 2 NĂM 2010**

**Đơn vị kế toán** : Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO  
**Mã số thuế** : 0302095576  
**Địa chỉ** : Km 1906+700, Quốc lộ 1A, khu phố 5, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân thành phố Hồ Chí Minh.  
**Điện thoại** : (84 -8) 750 3042 **Fax** : (84-8) 750 2825  
**Giấy CNĐKKD** : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở KH & ĐT TP Hồ Chí Minh

**Giấy phép đầu tư** : số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000, số 05/GPĐC1 ngày 07/04/2004, số 05/GPĐC2 ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và đầu tư.

**Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT)** số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 24/11/2003 ký giữa Bộ Giao thông vận tải và các Chủ đầu tư.

**Danh mục báo cáo, gồm :**

| STT | Tên báo cáo                                       | Mẫu số     | Trang |
|-----|---------------------------------------------------|------------|-------|
| 1   | Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | B 01a – DN | 1- 3  |
| 2   | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | B 02a – DN | 4     |
| 3   | Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | B 03a – DN | 5     |
| 4   | Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ    | B 09a – DN | 6-29  |

**TP Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2010**

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ IANG IDICO**

Km1906+700 QI 1A, KP5, P Bình Hưng Hòa B, Q Bình Tân, TPHCM

Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số 01 a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010*

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN                                                           | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND | 01.01.2010<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100   |             | 62.957.326.827    | 50.413.076.529    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | 110   |             | 3.856.610.640     | 3.569.134.959     |
| 1. Tiền                                                           | 111   | V.01        | 3.856.610.640     | 3.569.134.959     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | 120   | V.02        | 16.000.000.000    | 12.000.000.000    |
| 1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn                                    | 121   |             | 16.000.000.000    | 12.000.000.000    |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                           | 130   |             | 35.876.825.836    | 30.608.737.536    |
| 1. Phải thu khách hàng                                            | 131   |             | 802.267.440       | 114.414.000       |
| 2. Trả trước cho người bán                                        | 132   |             | 2.309.151.823     | 1.334.362.255     |
| 5. Các khoản phải thu khác                                        | 135   | V.03        | 33.149.809.183    | 29.598.631.251    |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                         | 139   |             | (384.402.610)     | (438.669.970)     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                           | 140   | V.04        | 3.352.119.993     | 2.711.929.757     |
| 1. Hàng tồn kho                                                   | 141   |             | 3.352.119.993     | 2.711.929.757     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | 150   |             | 3.871.770.358     | 1.523.274.277     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                        | 152   |             | 4.654.309         | 9.576.772         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                            | 154   | V.05        | 59.491.683        | 59.491.683        |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                          | 158   |             | 3.807.624.366     | 1.454.205.822     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)  | 200   |             | 610.754.327.030   | 637.268.582.317   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                              | 210   |             | -                 | 5.107.511.532     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                | 211   |             | -                 | 825.267.440       |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                          | 218   | V.07        | -                 | 4.282.244.092     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                        | 220   |             | 501.526.672.210   | 522.933.415.965   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                       | 221   | V.08        | 492.143.803.576   | 519.863.592.160   |
| - Nguyên giá                                                      | 222   |             | 779.312.333.151   | 779.269.819.691   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 223   |             | (287.168.529.575) | (259.406.227.531) |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                        | 227   | V.10        | 406.454.591       | 456.498.065       |
| - Nguyên giá                                                      | 228   |             | 714.424.800       | 714.424.800       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                      | 229   |             | (307.970.209)     | (257.926.735)     |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | 230   | V.11        | 8.976.414.043     | 2.613.325.740     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                     | 250   |             | 109.227.654.820   | 109.227.654.820   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                        | 252   |             | 14.930.773.120    | 14.930.773.120    |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                            | 258   | V.13        | 108.757.715.500   | 108.757.715.500   |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)               | 259   |             | (14.460.833.800)  | (14.460.833.800)  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)                     | 270   |             | 673.711.653.857   | 687.681.658.846   |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010**Đơn vị tính: đồng*

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND      | 01.01.2010<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>       | <b>300</b> |             | <b>394.782.915.626</b> | <b>429.384.173.151</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>29.844.200.533</b>  | <b>22.510.761.320</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.15        | 11.000.000.000         | 11.272.000.000         |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312        |             | 6.773.484.116          | 7.286.507.192          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 4.987.281.808          | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.16        | 1.776.178.183          | 1.345.300.807          |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 1.324.224.375          | 2.261.025.583          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.18        | 4.453.340.855          | 131.954.542            |
| 11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi             | 323        |             | (470.308.804)          | 213.973.196            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>320</b> |             | <b>364.938.715.093</b> | <b>406.873.411.831</b> |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333        | V.18        | 57.395.964.880         | 57.912.024.880         |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.20        | 307.433.571.399        | 348.833.571.399        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336        |             | 109.178.814            | 127.815.552            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>    | <b>400</b> |             | <b>278.928.738.231</b> | <b>258.297.485.695</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | V.22        | <b>278.928.738.231</b> | <b>258.297.485.695</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        |             | 249.492.000.000        | 249.492.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                               | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 9.150.770              | 9.150.770              |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 29.427.587.461         | 8.796.334.925          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 2. Nguồn kinh phí                             | 432        |             | -                      | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành ISCD          | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>673.711.653.857</b> | <b>687.681.658.846</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/06/2010<br>VND | 01/01/2010<br>VND |
|------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | V 24        | -                 | -                 |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -                 | -                 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -                 | -                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -                 | -                 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | -                 | -                 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -                 | -                 |

Số liệu trong ( ) là số liệu âm.

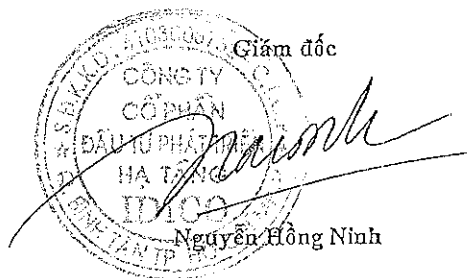
Lập, ngày 9 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

CTY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
Địa chỉ : Km1906+700 QL14, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM  
Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 02a - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo |                |
|---------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|---------------------------------------|----------------|
|                                                                           |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                               | Năm trước      |
| 1                                                                         | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                     | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | VI.25       | 45.199.935.291 | 36.290.290.913 | 84.980.861.995                        | 69.044.763.647 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 02    |             | -              | -              | -                                     | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1-2)             | 10    |             | 45.199.935.291 | 36.290.290.913 | 84.980.861.995                        | 69.044.763.647 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                       | 11    | VI.26       | 19.628.404.901 | 7.352.919.421  | 35.115.415.287                        | 15.226.965.722 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)           | 20    |             | 25.571.530.390 | 28.937.371.492 | 49.865.446.708                        | 53.817.797.925 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                          | 21    | VI.27       | 3.361.291.024  | 6.390.757.107  | 4.354.953.422                         | 6.684.300.536  |
| 7. Chi phí tài chính                                                      | 22    | VI.28       | 12.025.434.833 | 16.568.447.486 | 22.169.913.999                        | 29.627.592.765 |
| Trong đó: chi phí lãi vay                                                 | 23    |             | 12.025.434.833 | 8.489.769.386  | 22.169.913.999                        | 21.548.914.665 |
| 8. Chi phí bán hàng                                                       | 24    |             | 3.801.577.892  | 3.809.320.402  | 7.944.994.729                         | 7.638.423.915  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                           | 25    |             | 1.479.620.978  | 1.360.681.423  | 3.476.431.701                         | 3.026.792.979  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30    |             | 11.626.187.711 | 13.589.679.288 | 20.629.059.701                        | 20.209.288.802 |
| 11. Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 2.601.219      | 3.976.456      | 2.861.219                             | 23.709.102     |
| 12. Chi phí khác                                                          | 32    |             | 668.384        | -              | 668.384                               | -              |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                             | 40    |             | 1.932.835      | 3.976.456      | 2.192.835                             | 23.709.102     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+ 40)                       | 50    |             | 11.628.120.546 | 13.593.655.744 | 20.631.252.536                        | 20.232.997.904 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                          | 51    | VI.29       | -              | -              | -                                     | -              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                           | 52    | VI.30       | -              | -              | -                                     | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                | 60    |             | 11.628.120.546 | 13.593.655.744 | 20.631.252.536                        | 20.232.997.904 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                          | 70    |             |                |                |                                       |                |
|                                                                           |       |             | 466            | 545            | 827                                   | 811            |

Lập, ngày 9 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc  
Nguyễn Hồng Ninh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ theo Phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                           |           |               | Năm nay                            | Năm trước               |
| A                                                                                         | B         | C             | 1                                  | 2                       |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                |           |               |                                    |                         |
| 1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 1         |               | 98.590.894.000                     | 75.949.240.000          |
| 2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 2         |               | (8.108.121.724)                    | (4.988.281.633)         |
| 3 Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 3         |               | (7.288.186.002)                    | (6.464.534.109)         |
| 4 Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 4         |               | (22.169.913.999)                   | (21.548.914.665)        |
| 5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 5         |               |                                    |                         |
| 6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 6         |               | 1.846.022.237                      | 6.943.310.058           |
| 7 Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 7         |               | (20.613.556.162)                   | (11.992.857.922)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                      | <i>20</i> |               | <i>42.257.138.350</i>              | <i>37.897.961.729</i>   |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                   |           |               |                                    |                         |
| 1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác              | 21        |               | (42.860.023)                       | (125.993.137)           |
| 2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác           | 22        |               |                                    |                         |
| 3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |               | (6.150.000.000)                    |                         |
| 4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |               | 2.150.000.000                      |                         |
| 5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |               |                                    | (7.332.659.396)         |
| 6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |               |                                    |                         |
| 7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |               | 3.745.197.354                      | 3.533.001.484           |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                          | <i>30</i> |               | <i>(297.662.669)</i>               | <i>(3.925.651.049)</i>  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                               |           |               |                                    |                         |
| 1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |               |                                    |                         |
| 2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |               |                                    |                         |
| 3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |               | 11.000.000.000                     | 7.000.000.000           |
| 4 Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |               | (52.672.000.000)                   | (38.300.000.000)        |
| 5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |               |                                    |                         |
| 6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |               |                                    |                         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                       | <i>40</i> |               | <i>(41.672.000.000)</i>            | <i>(31.300.000.000)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>                                    | <i>50</i> |               | <i>287.475.681</i>                 | <i>2.672.310.680</i>    |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>                                                   | <i>60</i> |               | <i>3.569.134.959</i>               | <i>14.281.386.200</i>   |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>                            | <i>61</i> |               |                                    |                         |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</i>                                  | <i>70</i> | <i>VII.34</i> | <i>3.856.610.640</i>               | <i>16.953.696.880</i>   |

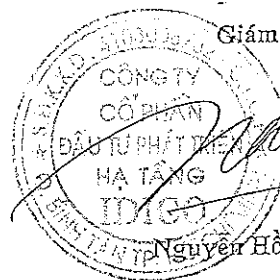
Lập, ngày 9 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

*(tiếp theo)*

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1- Hình thức sở hữu vốn :**

Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Suong An Lạc theo quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 17/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty). Công ty được thành lập theo Quyết định số 05/GP-ĐTTN ngày 8/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho phép Chủ đầu tư thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 ký giữa Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo nâng cấp công trình giao thông đoạn An Suong – An Lạc trên Quốc lộ 1A thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 05/GPĐC1-ĐTTN ngày 7/4/2004 và số 05/GPĐC2-ĐTTN ngày 20/08/2007.

Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008732 ngày 12/12/2007. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, kể từ ngày 01/01/2008, Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO bắt đầu hoạt động và Công ty TNHH BOT An Suong An Lạc chấm dứt tồn tại; Công ty Cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng IDICO được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty TNHH BOT An Suong An Lạc.

**Với cơ cấu vốn cổ phần được cơ cấu lại như sau :**

| TT        | Danh sách cổ đông                                                         | Số cổ phần phổ thông |                        | Tỷ lệ vốn góp |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|---------------|
|           |                                                                           | Số lượng             | Giá trị (VND)          |               |
| <b>I</b>  | <b>CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</b>                                                   | <b>16.804.710</b>    | <b>168.047.100.000</b> | <b>67,5%</b>  |
| 1         | Tổng công ty Đầu tư Phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) | 8.732.220            | 87.322.200.000         | 35,0%         |
| 2         | Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí IDICO (IDICO-CONAC)               | 2.494.920            | 24.949.200.000         | 10,0%         |
| 3         | Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6 (CIENCO6)                   | 3.118.650            | 31.186.500.000         | 12,5%         |
| 4         | Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO (IDICO-UDICO)       | 2.494.920            | 24.949.200.000         | 10,0%         |
| <b>II</b> | <b>CÁC CỔ ĐÔNG KHÁC</b>                                                   | <b>8.108.490</b>     | <b>81.084.490.000</b>  | <b>32,5%</b>  |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                          | <b>24.949.200</b>    | <b>249.492.000.000</b> | <b>100,0%</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

(tiếp theo)

### 2- Lĩnh vực kinh doanh :

Kinh doanh dịch vụ thu phí sử dụng đường bộ quý 2 năm 2010 chiếm tỷ trọng 82,45% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp. Mức thu phí sử dụng đường bộ (cước đường bộ) tại Trạm thu phí An Suong An Lạc theo Quyết định số 78/2004/QĐ-BTC ngày 6/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Trong quý 2/2010, Công ty tiếp tục thực hiện hiện mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực xây lắp công nghiệp. Tỷ lệ doanh thu trong lĩnh vực này chiếm tỷ trọng 11,63% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Hoạt động đầu tư tài chính chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia chiếm tỷ trọng 6,93% trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

### 3- Ngành, nghề kinh doanh :

Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế. Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi. Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở). Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Kinh doanh dịch vụ bất động sản.

### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Chu kỳ hoạt động thu phí vào những ngày lễ, tết trong năm lưu lượng xe qua trạm thường giảm so với ngày bình thường, dẫn đến doanh thu thu phí những quý đầu năm có nhiều ngày lễ, tết thường thấp hơn so với những quý cuối năm, nhưng so với cùng kỳ năm trước thì doanh thu thu phí vẫn có sự tăng trưởng. Đối với hoạt động xây lắp thường nghiệm thu bàn giao vào cuối năm nên doanh thu hoạt động xây lắp 6 tháng đầu năm thường nhỏ hơn 6 tháng cuối năm. Hoạt động đầu tư tài chính vào các công ty thường được chia cổ tức trong quý 2 năm 2010 nên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty tăng đột biến so với các quý 1/2010.

## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1- Kỳ kế toán :

Kỳ báo cáo tài chính áp dụng trong năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 1/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ báo cáo quý 2 là 3 tháng, bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06.

### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010**

*(tiếp theo)*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam, ký hiệu Quốc gia là “đ”, ký hiệu Quốc tế là VND.

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành nếu phát sinh các nghiệp vụ kinh tế có liên quan

Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh trong quý. Trong quá trình lập báo cáo tài chính đã tuân thủ các yêu cầu sau :

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng :**

Hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền :

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận vào lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

*(tiếp theo)*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :  
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :  
áp dụng phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :  
Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Cuối kỳ kế toán quý, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Việc trích lập và sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho” ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

*(tiếp theo)*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình :

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Riêng tài sản cố định được hình thành từ dự án BOT An Suong An Lạc áp dụng phương pháp khấu hao tỷ lệ % trên doanh thu theo văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

Khi phát sinh nghiệp vụ kinh tế sẽ áp dụng đúng theo chuẩn mực kế toán số 05 “Bất động sản đầu tư”

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc doanh nghiệp sẽ lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn :

Việc trích lập và sử dụng dự phòng các khoản đầu tư tài chính thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

*(tiếp theo)*

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh quý 2 năm 2010 theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “ Chi phí đi vay”.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 0%.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Tuỳ thuộc vào tính chất của từng khoản mục chi phí khác, doanh nghiệp sẽ phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời gian quy định tại các Chuẩn mực kế toán có liên quan.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

Phân bổ 2 lần. Lần đầu 50% giá trị, khi báo hỏng phải thay thế phân bổ lần 2 sau khi đã trừ đi phần bồi thường, phần giá trị thu hồi.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

Khi phát sinh sẽ tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

### 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Số dư chi phí phải trả quý 2 năm 2010 được ước tính để ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ đó là chi phí trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Cơ sở để xác định giá trị khoản trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% tính trên quỹ lương cơ bản làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội trong năm theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính.

### 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả nếu phát sinh sẽ được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

### 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp bằng tiền và bằng giá trị khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành chuyển sang vốn góp theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chỉ khi nào có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đánh giá lại tài sản, Công ty mới ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

(tiếp theo)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ kế toán được ghi nhận là chênh lệch phát sinh khi thanh toán cho nhà thầu cung cấp thiết bị nhập khẩu của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

### 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :

Doanh thu bán hàng khi phát sinh tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp

- Doanh thu hoạt động tài chính :

Doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

Hợp đồng xây dựng ghi nhận tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

### 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ. Chi phí này không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P Bình Hưng Hòa B, Q Bình Tân, TP HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**  
(Tiếp theo) Đơn vị tính : đồng

|                                                                                                           | 30/06/2010            | 01/01/2010            |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>V. 1 Tiền</b>                                                                                          |                       |                       |
| - Tiền mặt                                                                                                | 1.639.395.000         | 1.054.451.000         |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                                      | 2.217.215.640         | 2.514.683.959         |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>3.856.610.640</b>  | <b>3.569.134.959</b>  |
| <b>V. 2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                           |                       |                       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                                                                             |                       |                       |
| - Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)                                                               | 16.000.000.000        | 12.000.000.000        |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>16.000.000.000</b> | <b>12.000.000.000</b> |
| <b>V. 3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                                              |                       |                       |
| - Phải thu cổ tức được chia theo thông báo                                                                |                       |                       |
| - Phải thu khác (*)                                                                                       | 33.149.809.183        | 29.598.631.251        |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>33.149.809.183</b> | <b>29.598.631.251</b> |
| <b>(*) Chi tiết phải thu khác</b>                                                                         | <b>32.295.475.369</b> | <b>28.356.834.277</b> |
| IDI-03 CNV - IDICO                                                                                        | -                     | 343.603.000           |
| IDI-05 Công ty TNHH MTV PTĐT & KCN IDICO                                                                  | 10.596.513.346        | 10.596.513.346        |
| IDI-06 Công ty CP ĐIPT nhà và đô thị IDICO                                                                | 10.254.360.045        | 10.254.360.045        |
| IDI-08 Công ty CP SX & KD VLXD IDICO                                                                      | 7.162.357.886         | 7.162.357.886         |
| IDI-07 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí IDICO                                                      | 4.282.244.092         | -                     |
| <b>(*) Phải thu các đối tượng khác</b>                                                                    | <b>854.333.814</b>    | <b>1.241.796.974</b>  |
| <b>V. 4 Hàng tồn kho</b>                                                                                  |                       |                       |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                   | 205.893.710           | 96.740.330            |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                        | 10.698.688            | 15.272.096            |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                                                                    | 3.135.527.595         | 2.599.917.331         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                          | <b>3.352.119.993</b>  | <b>2.711.929.757</b>  |
| - Giá trị ghi sổ của hàng hóa dùng để thế chấp<br>cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :                  |                       |                       |
| - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn<br>kho trong năm                                           |                       |                       |
| - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích<br>thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng<br>tồn kho |                       |                       |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo) Đơn vị tính : đồng

| V. 5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 30/06/2010        | 01/01/2010           |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                                 | 59.491.683        | 59.491.683           |
| Thuế nhập khẩu được miễn                        |                   |                      |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước                |                   |                      |
| Cộng                                            | <u>59.491.683</u> | <u>59.491.683</u>    |
|                                                 |                   |                      |
| V. 7 Phải thu dài hạn khác                      | 30/06/2010        | 01/01/2010           |
|                                                 | -                 | 4.282.244.092        |
| - Phải thu dài hạn khác (*)                     | -                 | 4.282.244.092        |
| + Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí IDICO | -                 | 4.282.244.092        |
| + CB-CNV IDI                                    | -                 |                      |
| Cộng                                            | <u>-</u>          | <u>4.282.244.092</u> |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM  
Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Tiếp theo)  
V.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

| Khoản mục                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>quản lý | Tài sản hữu<br>hình khác | Tổng cộng       | Đơn vị tính : đồng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|--------------------|
|                                   |                           |                      |                                    |                     |                          |                 |                    |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình          |                           |                      |                                    |                     |                          |                 |                    |
| Số dư đầu quý                     | 770.796.286.225           | 6.589.461.808        | 1.478.881.600                      | 416.791.718         | -                        | 779.281.421.351 |                    |
| Mua trong quý                     | -                         | 30.911.800           | -                                  | -                   | -                        | 30.911.800      |                    |
| Đầu tư XD CB hoàn thành           | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Tăng khác (*)                     | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Giảm khác (*)                     | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Số dư cuối quý                    | 770.796.286.225           | 6.620.373.608        | 1.478.881.600                      | 416.791.718         | -                        | 779.312.333.151 |                    |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                           |                      |                                    |                     |                          |                 |                    |
| Số dư đầu quý                     | 269.015.882.707           | 2.763.547.202        | 930.828.989                        | 263.548.673         | -                        | 272.973.807.571 |                    |
| Khấu hao trong quý                | 13.912.277.653            | 229.494.768          | 36.972.042                         | 15.977.541          | -                        | 14.194.722.004  |                    |
| Tăng khác                         | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư   | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Giảm khác                         | -                         | -                    | -                                  | -                   | -                        | -               |                    |
| Số dư cuối quý                    | 282.928.160.360           | 2.993.041.970        | 967.801.031                        | 279.526.214         | -                        | 287.168.529.575 |                    |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                           |                      |                                    |                     |                          |                 |                    |
| Tại ngày đầu quý (01/04/2010)     | 501.780.403.518           | 3.825.914.606        | 548.052.611                        | 153.243.045         | -                        | 506.307.613.780 |                    |
| Tại ngày cuối quý (30/06/2010)    | 487.868.125.865           | 3.627.331.638        | 511.080.569                        | 137.265.504         | -                        | 492.143.803.576 |                    |

Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ năm quý chờ thanh lý

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình khác có giá trị trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

100.636.757

100.636.757

(\*) Phân loại nhóm tài sản cố định



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO

Km 1906+700, QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo)

V.9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Đơn vị tính : đồng

| Khoản mục                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Tài sản hữu<br>hình khác | Tài sản cố<br>định vô hình | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------|
| Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính          |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Số dư đầu quý                           |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Thuế tài chính trong quý                |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính             |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Tăng khác                               |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Trả lại TSCĐ thuế tài chính             |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Giảm khác                               |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Số dư cuối quý                          |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Số dư đầu quý                           |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Khấu hao trong quý                      |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính             |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Tăng khác                               |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Trả lại TSCĐ thuế tài chính             |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Giảm khác                               |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Số dư cuối quý                          |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Tại ngày đầu năm (01/04/2010)           |                           |                      |                                    |                          |                            |           |
| Tại ngày cuối quý (30/06/2010)          |                           |                      |                                    |                          |                            |           |

Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý  
Căn cứ để xác nhận tiền thuế phát sinh thêm  
Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản :

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM  
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số 09 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo)

V.10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục                        | Quyền<br>sử dụng đất | Quyền<br>phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | Phần mềm<br>máy vi tính | TSCĐ<br>vô hình<br>khác | Tổng cộng   |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                      |                    |                             |                         |                         |             |
| Số dư đầu quý                    | -                    | -                  | -                           | 714.424.800             | -                       | 714.424.800 |
| Mua trong quý                    |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Tăng khác                        |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Thanh lý, nhượng bán             |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Giảm khác                        |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Số dư cuối quý                   | -                    | -                  | -                           | 714.424.800             | -                       | 714.424.800 |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                      |                    |                             |                         |                         |             |
| Số dư đầu quý                    | -                    | -                  | -                           | 282.948.472             | -                       | 282.948.472 |
| Khấu hao trong quý               |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Tăng khác                        |                      |                    |                             | 25.021.737              | -                       | 25.021.737  |
| Thanh lý, nhượng bán             |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Giảm khác                        |                      |                    |                             |                         |                         | -           |
| Số dư cuối quý                   | -                    | -                  | -                           | 307.970.209             | -                       | 307.970.209 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                      |                    |                             |                         |                         |             |
| Tại ngày đầu năm (01/04/2010)    | -                    | -                  | -                           | 431.476.328             | -                       | 431.476.328 |
| Tại ngày cuối quý (30/06/2010)   | -                    | -                  | -                           | 406.454.591             | -                       | 406.454.591 |

Nguyên giá hệ thống phần mềm thu phí Trạm thu phí chính và trạm thu phí phụ số 2

Nguyên giá hệ thống phần mềm thu phí Trạm thu phí phụ số 1 và 4

543.435.000

170.989.800

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng

| V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                                                             | 30/06/2010           | 01/01/2010           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng chi phí XD CB dở dang theo dự án                                                                             | 8.976.414.043        | 2.613.325.740        |
| Dự án Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1A đoạn<br>An Suông An Lạc (Km 1901+ - Km 1915),<br>địa phận thành phố Hồ Chí Minh | 7.498.050.310        | 1.222.958.370        |
| Dự án KDC trung tâm mở rộng Phường<br>6, TX Tân An, tỉnh Long An                                                  | 5.635.000            | 5.635.000            |
| Dự án Cụm KCN & KDC Phường Hiệp<br>Thành, Phường Thanh Xuân, Phường<br>Thanh Lộc, Quận 12, TP Hồ Chí Minh         | 32.077.000           | 32.077.000           |
| Dự án đường trên cao QL22 & QL1A, địa<br>phận TP Hồ Chí Minh                                                      | 21.176.000           | 21.176.000           |
| Dự án đường Hà Huy Giáp, Quận 12 địa<br>phận TP Hồ Chí Minh                                                       | 1.369.919.333        | 1.281.922.970        |
| Dự án Khu dân cư Thị xã Vị Thanh, tỉnh<br>Hậu Giang                                                               | 11.000.000           | 11.000.000           |
| Dự án Cầu vượt Quốc lộ 1A, Quận Bình<br>Tân TP Hồ Chí Minh                                                        | 20.433.000           | 20.433.000           |
| Dự án bãi đậu xe ngầm sân bóng đá Tao<br>Đàn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh                                              | 3.600.000            | 3.600.000            |
| Nhà xe CB-CNV                                                                                                     | 14.523.400           | 14.523.400           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>8.976.414.043</b> | <b>2.613.325.740</b> |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P Bình Hưng Hòa B, Q Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục tình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo)**

Đơn vị tính : đồng

|                                                                          | 30/06/2010             | 01/01/2010             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>V. 13 Đầu tư dài hạn khác</b>                                         |                        |                        |
| - Đầu tư cổ phiếu                                                        | 108.757.715.500        | 108.757.715.500        |
| + Cty CP thủy điện Srar Phu Miêng IDICO                                  |                        |                        |
| Số lượng cổ phần SHP                                                     | 2.992.103              | 2.992.103              |
| Giá trị đầu tư                                                           | 85.274.935.500         | 85.274.935.500         |
| + Cty CP XNK sản xuất gia công và bao bì                                 |                        |                        |
| Số lượng cổ phần PACKSIMEX                                               | 1.476.490              | 1.476.490              |
| Giá trị đầu tư                                                           | 23.482.780.000         | 23.482.780.000         |
|                                                                          | <b>Cộng</b>            | <b>Cộng</b>            |
|                                                                          | <b>108.757.715.500</b> | <b>108.757.715.500</b> |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán SHP                                      | (14.460.833.800)       | (14.460.833.800)       |
| <b>V. 14 Chi phí trả trước dài hạn</b>                                   | <b>30/06/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                               |                        |                        |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                         |                        |                        |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                      |                        |                        |
| - Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình |                        |                        |
|                                                                          | <b>Cộng</b>            | <b>Cộng</b>            |
|                                                                          | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. 15 Vay và nợ ngắn hạn</b>                                          | <b>30/06/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| - Vay ngắn hạn                                                           | 11.000.000.000         | 11.272.000.000         |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                                 |                        |                        |
|                                                                          | <b>Cộng</b>            | <b>Cộng</b>            |
|                                                                          | <b>11.000.000.000</b>  | <b>11.272.000.000</b>  |
| <b>V. 16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                         | <b>30/06/2010</b>      | <b>01/01/2010</b>      |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                  | 1.729.170.230          | 1.297.321.844          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                             | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                  | 47.007.953             | 47.978.963             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                       | -                      | -                      |
|                                                                          | <b>Cộng</b>            | <b>Cộng</b>            |
|                                                                          | <b>1.776.178.183</b>   | <b>1.345.300.807</b>   |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP.HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo) Đơn vị tính : đồng

| V. 17 Chi phí phải trả                             | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| - Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép |            |            |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                        |            |            |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh         |            |            |
| - Tạm trích chi phí khấu hao TSCĐ                  |            |            |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>-</b>   | <b>-</b>   |

| V. 18 Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/06/2010            | 01/01/2010            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết           |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                    | 53.668.124            | 46.826.455            |
| - Bảo hiểm xã hội                       | 98.211.962            | 4.032.621             |
| - Bảo hiểm y tế                         | 19.767.828            | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 4.264.948.275         | 73.163.226            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                  | 16.744.666            | 7.932.240             |
| <b>Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn</b>  | <b>4.453.340.855</b>  | <b>131.954.542</b>    |
| <b>Phải trả dài hạn IDICO</b>           | <b>57.395.964.880</b> | <b>57.912.024.880</b> |
| <b>Tổng cộng phải trả phải nộp khác</b> | <b>61.849.305.735</b> | <b>58.043.979.422</b> |

| V. 19 Phải trả nội bộ dài hạn  | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|--------------------------------|------------|------------|
| - Vay dài hạn nội bộ           |            |            |
| -                              |            |            |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác |            |            |
| <b>C ộng</b>                   | <b>0</b>   | <b>0</b>   |

| V. 20 Vay và nợ dài hạn                       | 30/06/2010             | 01/01/2010             |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a Vay dài hạn</b>                          | <b>307.433.571.399</b> | <b>348.833.571.399</b> |
| - Vay ngân hàng (*)                           | 307.433.571.399        | 348.833.571.399        |
| + 130.82.00.001709.7 - BIDV - Sở giao dịch II | 203.992.975.297        | 231.027.975.297        |
| + 130.82.00.001710.3 - BIDV, Agribank, LVB    | 103.440.596.102        | 117.805.596.102        |
| - Vay đối tượng khác                          |                        |                        |
| - Trái phiếu phát hành                        |                        |                        |
| <b>b Nợ dài hạn</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Thuê tài chính                              |                        |                        |
| - Nợ dài hạn khác                             |                        |                        |
| <b>C ộng</b>                                  | <b>307.433.571.399</b> | <b>348.833.571.399</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục tình bày trong Bảng cân đối kế toán  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính : đồng

V. 21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                      | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | -          | -          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -          | -          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -          | -          |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | -          | -          |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  |            |            |

| b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -          | -          |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | -          | -          |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                 |            |            |

| V. 23 Nguồn kinh phí                | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-------------------------------------|------------|------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |            |            |
| - Chi sự nghiệp                     | 0          | 0          |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |            |            |

| V. 24 Tài sản thuê ngoài                                                                                              | 30/06/2010 | 01/01/2010 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| (1) Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                        |            |            |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                     |            |            |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                             |            |            |
| (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |            |            |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                  |            |            |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                |            |            |
| - Trên 5 năm                                                                                                          |            |            |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL 1A, KP5, P Bình Hưng Hòa B, Q Bình Tân, TP HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Tiếp theo)

**V. 22 Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính : đồng

|                                                                                  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng            |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
| A                                                                                | 1                            | 5                                  | 6                        | 7                                       | 8               |
| Số dư đầu năm 01/01/2009                                                         | 249.492.000.000              | 51.076.159.164                     | -                        | (23.590.404.871)                        | 276.977.754.293 |
| - Tăng vốn trong kỳ trước                                                        |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Lãi trong kỳ trước                                                             |                              |                                    |                          | 20.232.997.904                          | 20.232.997.904  |
| - Tăng khác                                                                      |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Giảm vốn trong kỳ trước                                                        |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Lỗ trong kỳ trước                                                              |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Giảm khác                                                                      |                              |                                    | 9.150.770                | (1.259.063.966)                         | (1.249.913.196) |
| Số dư cuối năm 30/06/2009                                                        | 249.492.000.000              | 51.076.159.164                     | 9.150.770                | (4.616.470.933)                         | 295.960.839.001 |
| Số dư đầu năm 01/01/2010                                                         | 249.492.000.000              | -                                  | 9.150.770                | 8.796.334.925                           | 258.297.485.695 |
| - Tăng vốn trong kỳ                                                              |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Lãi trong kỳ                                                                   |                              |                                    |                          | 20.631.252.536                          | 20.631.252.536  |
| - Tăng khác                                                                      |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Giảm vốn trong kỳ                                                              |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Lỗ trong kỳ                                                                    |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| - Giảm khác                                                                      |                              |                                    |                          |                                         | -               |
| Số dư cuối năm 30/06/2010                                                        | 249.492.000.000              | -                                  | 9.150.770                | 29.427.587.461                          | 278.928.738.231 |
| <b>b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                      |                              |                                    |                          | 30/06/2010                              | 01/01/2010      |
| - Vốn góp nhà nước                                                               |                              |                                    |                          | 0                                       | 0               |
| - Vốn góp của chủ sở hữu                                                         |                              |                                    |                          | 249.492.000.000                         | 249.492.000.000 |
| <b>c Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |                              |                                    |                          | Quý 2 năm 2010                          | Quý 2 năm 2009  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                      |                              |                                    |                          |                                         |                 |
| + Vốn góp đầu kỳ                                                                 |                              |                                    |                          | 249.492.000.000                         | 249.492.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ                                                          |                              |                                    |                          | -                                       | -               |
| + Vốn góp giảm trong kỳ                                                          |                              |                                    |                          | -                                       | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ                                                                |                              |                                    |                          | 249.492.000.000                         | 249.492.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                      |                              |                                    |                          | -                                       | -               |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700 QL 1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục tình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Tiếp theo)

**V. 22 Vốn chủ sở hữu**

|                                                                                                                                     | 30/06/2010            | 01/01/2010            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>d. Cổ tức</b>                                                                                                                    |                       |                       |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm                                                                                |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông                                                                                         |                       |                       |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi                                                                                            |                       |                       |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận                                                                              |                       |                       |
| <b>đ. Cổ phiếu</b>                                                                                                                  |                       |                       |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                                                                               | 24.492.000            | 24.492.000            |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                                                                            | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                   | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đã được mua                                                                                                     | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                   | -                     | -                     |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                                                                   | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                | 24.492.000            | 24.492.000            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                                                                                   | -                     | -                     |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành đồng/cp                                                                                           | 10.000                | 10.000                |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                                                                                                  |                       |                       |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                             | 9.150.770             | 9.150.770             |
| - Quỹ dự phòng tài chính                                                                                                            | -                     | -                     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                                     | -                     | -                     |
| <b>g. Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể.</b> | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
| -                                                                                                                                   |                       |                       |
| -                                                                                                                                   |                       |                       |
| -                                                                                                                                   |                       |                       |
| -                                                                                                                                   |                       |                       |



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM

Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số 09 a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

|                                                                                                                                                                 |                                                                                                   |                |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br>(Tiếp theo) <span style="float: right;">Đơn vị tính: đồng</span> |                                                                                                   |                |                |
| VI. 25                                                                                                                                                          | Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)                                            | Quý 2 năm 2010 | Quý 2 năm 2009 |
|                                                                                                                                                                 | Trong đó:                                                                                         |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Doanh thu bán hàng                                                                                |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Doanh thu cung cấp dịch vụ (Doanh thu thu cước đường bộ)                                          | 39.552.868.185 | 36.290.290.913 |
| -                                                                                                                                                               | Doanh thu hợp đồng xây dựng<br>(Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)                        | 5.647.067.106  | -              |
| +                                                                                                                                                               | Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                           | 5.647.067.106  | -              |
| +                                                                                                                                                               | Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận<br>đến thời điểm lập báo cáo tài chính; | 7.622.480.174  | -              |
|                                                                                                                                                                 | Cộng                                                                                              | 45.199.935.291 | 36.290.290.913 |
| VI. 26                                                                                                                                                          | Các khoản giảm trừ doanh thu<br>(Mã số 02)                                                        | Quý 2 năm 2010 | Quý 2 năm 2009 |
|                                                                                                                                                                 | Trong đó:                                                                                         |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Chiết khấu thương mại                                                                             |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Giảm giá hàng bán                                                                                 |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Hàng bán bị trả lại                                                                               |                |                |
|                                                                                                                                                                 | Cộng                                                                                              |                |                |
| VI. 27                                                                                                                                                          | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(Mã số 10)                                     | Quý 2 năm 2010 | Quý 2 năm 2009 |
|                                                                                                                                                                 | Trong đó:                                                                                         |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Doanh thu thuần xây dựng                                                                          | 5.647.067.106  | -              |
| -                                                                                                                                                               | Doanh thu thuần thu phí sử dụng đường bộ                                                          | 39.552.868.185 | 36.290.290.913 |
|                                                                                                                                                                 | Cộng                                                                                              | 45.199.935.291 | 36.290.290.913 |
| VI. 28                                                                                                                                                          | Giá vốn hàng bán<br>(Mã số 11)                                                                    | Quý 2 năm 2010 | Quý 2 năm 2009 |
| -                                                                                                                                                               | Giá vốn của hàng hóa đã bán (Giá vốn xây dựng)                                                    | 5.239.526.642  | -              |
| -                                                                                                                                                               | Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                                     |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (Giá vốn thu phí)                                                 | 14.388.878.259 | 7.352.919.421  |
| -                                                                                                                                                               | Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư<br>đã bán                            |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                                            |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Hao hụt, mất mát hàng tồn kho                                                                     |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                                            |                |                |
| -                                                                                                                                                               | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                    |                |                |
|                                                                                                                                                                 | Cộng                                                                                              | 19.628.404.901 | 7.352.919.421  |

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**

Km 1906+700, QL1A, KP5, P. Bình Hưng Hòa B, Q. Bình Tân, TP. HCM

Mã số thuế : 0302095576

Mẫu số 09 a- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010****VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
(Tiếp theo) Đơn vị tính : đồng

| <b>VI. 29 Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b> | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 334.905.324           | 252.946.408           |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu           |                       |                       |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 3.026.385.700         | 598.420.600           |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                   |                       | 5.539.390.099         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.361.291.024</b>  | <b>6.390.757.107</b>  |

| <b>VI. 30 Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>             | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay                                         | 12.025.434.833        | 8.489.769.386         |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác                               |                       |                       |
| <b>C ộng</b>                                           | <b>12.025.434.833</b> | <b>8.489.769.386</b>  |

| <b>VI. 31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 23)</b>                                         | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |                       |                       |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                       |                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      |                       |                       |

| <b>VI. 32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                           | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                       |                       |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                       |                       |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |                       |                       |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                        |                       |                       |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2010

**VI** Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo)

| <b>VI. 33</b> | <b>Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Quý 2 năm 2010</b> | <b>Quý 2 năm 2009</b> |
|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -             | Chi phí nguyên liệu, vật liệu                   | 3.663.820.419         | 534.536.572           |
| -             | Chi phí nhân công                               | 4.945.582.072         | 3.189.170.803         |
| -             | Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 14.219.743.741        | 7.421.696.910         |
| -             | Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 1.660.612.987         | 741.795.346           |
| -             | Chi phí khác bằng tiền                          | 470.364.563           | 635.721.615           |
| <b>C ộng</b>  |                                                 | <b>24.960.123.782</b> | <b>12.522.921.246</b> |

**VII** Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ

**VII. 34** Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

*(tiếp theo)*

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan :

Cổ đông thành lập là pháp nhân :

3.1 IDICO : Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam

Địa chỉ : số 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Giấy ĐKKD : số 4106000335 ngày 02/02/2007, thay đổi lần 1 ngày 17/06/2008

Vốn điều lệ : 1.351.272.885.108 đồng. Chi tiết xem [www.idico.com.vn](http://www.idico.com.vn).

Số cổ phần nắm giữ IDICO-IDI : 8.732.220 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 35%.

| Số dư<br>và giao dịch | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu           | 0                          | 609.560.000                      | 609.560.000                      | 0                           |
| Nợ phải trả           | 57.912.024.880             | 609.560.000                      | 0                                | 57.302.464.880              |

3.2 IDICO-CONAC : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng dầu khí IDICO

Địa chỉ : số 326 Nguyễn An Ninh, phường 7, Thành phố Vũng Tàu.

Giấy ĐKKD : số 3500101298 ngày 29/12/2006, thay đổi lần 6 ngày 19/01/2009.

Vốn điều lệ : 50.000.000.000 đồng. IDICO-CONAC là Công ty con của IDICO.

Chi tiết xem [www.idico-conac.com.vn](http://www.idico-conac.com.vn)

Số cổ phần nắm giữ trong IDICO-IDI : 2.494.920 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 10%.

| Số dư<br>và giao dịch | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu           | 4.282.244.092              | 0                                | 0                                | 4.282.244.092               |
| Nợ phải trả           | 0                          | 0                                | 0                                | 0                           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

*(tiếp theo)*

**3.3 IDICO-UDICO** : Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giấy ĐKKD : số 4703000201 ngày 16/02/2005, thay đổi lần 2 ngày 09/01/2009

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng IDICO-UDICO là Công ty con của IDICO.

Chi tiết xem [www.idico-udico.com.vn](http://www.idico-udico.com.vn). Mã chứng khoán : UIC.

Số cổ phần nắm giữ trong IDICO-IDI : 2.494.920 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 10%.

| Số dư<br>và giao dịch | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu           | 10.254.360.045             | 0                                | 0                                | 10.254.360.045              |
| Nợ phải trả           | 333.398.850                | 0                                | 0                                | 333.398.850                 |

**3.4 IDICO-URBIZ** : Công ty TNHH MTV phát triển đô thị và khu công nghiệp IDICO

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giấy ĐKKD : số 4703000125 ngày 07/06/2007.

Vốn điều lệ : 150.000.000.000 đồng IDICO-URBIZ là Công ty con của IDICO.

Chi tiết xem [www.idico-urbiz.com.vn](http://www.idico-urbiz.com.vn)

Số cổ phần nắm giữ trong IDICO-IDI : 2.494.920 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 10%.

| Số dư<br>và giao dịch | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu           | 10.596.513.346             |                                  |                                  | 10.596.513.346              |
| Nợ phải trả           | 0                          |                                  |                                  | 0                           |

**3.5 IDICO-COMATRA** : Công ty CP SX & KD VLXD IDICO

Địa chỉ : Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.

Giấy ĐKKD : số 4703000147 ngày 04/08/2004, thay đổi lần 5 ngày 09/10/2008.

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng IDICO-COMATRA là Công ty con của IDICO.

Chi tiết xem : [www.idico-comatra.com.vn](http://www.idico-comatra.com.vn).

Số cổ phần nắm giữ trong IDICO-IDI : 623.730 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 2,5%.

| Số dư<br>và giao dịch | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-----------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu           | 7.162.357.996              |                                  |                                  | 7.162.357.996               |
| Nợ phải trả           | 0                          |                                  |                                  | 0                           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ 2 NĂM 2010**

(tiếp theo)

3.6 CIENCO 6 : Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 6

Địa chỉ : 127 Đinh Tiên Hoàng, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Giấy ĐKKD : số 4106000024 ngày 30/11/1995, thay đổi lần 8 ngày 21/05/2007.

Vốn điều lệ : 209.797.666.731 đồng.

Số cổ phần nắm giữ trong IDICO-IDI : 3.118.650 cổ phần. Tỷ lệ sở hữu : 12,5%.

| Chỉ tiêu    | Số dư đầu kỳ<br>01/01/2010 | Phát sinh Nợ<br>01/01-30/06/2010 | Phát sinh Có<br>01/01-30/06/2010 | Số dư cuối kỳ<br>30/06/2010 |
|-------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| Nợ phải thu | 0                          |                                  |                                  | 0                           |
| Nợ phải trả | (100.000.000)              | 58.203.400                       | 158.203.400                      | 0                           |

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh đầu kỳ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam.

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoạt động của công ty vẫn diễn ra các hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh.

6- Những thông tin khác.

Trong báo cáo tài chính có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO không trình bày, và vẫn giữ nguyên số thứ tự chỉ tiêu theo quy định.

Lập, ngày 9 tháng 7 năm 2010

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Giám đốc



Nguyễn Hồng Ninh